BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10436/BTC-CST	*Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2016*
V/v xin ý kiến dự thảo Thông tư thay thế Thông tư số 49/2013/TT-BTC	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 2491
ĐẾN Ngày: 01/8/16
Chuyển: Hải Đ2

Kính gửi:
- Các Bộ; cơ quan ngang Bộ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Bộ Tài chính nhận được công văn số 2698 /BTNMT-TC ngày 06/7/2016 và công văn số 2391/BTNMT-TC ngày 20/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị sửa đổi, bổ sung Thông tư số 49/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ.

Căn cứ quy định pháp luật phí và lệ phí, Bộ Tài chính dự thảo Thông tư thay thế Thông tư số 49/2013/TT-BTC *(dự thảo Thông tư gửi kèm)*. Đề nghị quý cơ quan nghiên cứu có ý kiến tham gia về dự thảo Thông tư.

Ý kiến xin gửi về Bộ Tài chính trước ngày 20/8/2016.

Cảm ơn sự phối hợp công tác của quý cơ quan./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Websites Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5). (90)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2016/TT-BTC	*Hà Nội, ngày tháng năm 2016*

THÔNG TƯ

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số /2016/NĐ-CP ngày tháng năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với việc thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ do nhà nước quản lý tại Trung tâm Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ và Chi cục Đo đạc và Bản đồ phí Nam thuộc Cục Đo đạc và bản đồ Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường; các đơn vị có chức năng tiếp nhận, lưu trữ, quản lý và cung cấp thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 2. Tổ chức thu và người nộp phí

1. Người nộp phí là các tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ tại Trung tâm Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ và Chi cục Đo đạc và Bản đồ phí Nam thuộc Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường; và tại các đơn vị có chức năng tiếp nhận, lưu trữ, quản lý và cung cấp thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Tổ chức thu phí gồm: Trung tâm Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ và Chi cục Đo đạc và Bản đồ phí Nam thuộc Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường; và tại các đơn vị có chức năng tiếp nhận, lưu trữ, quản lý và cung cấp thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Mức thu phí

Mức thu phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ được quy định tại Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư này. Mức phí không phân biệt theo hình thức cung cấp trực tiếp, qua bưu điện, qua mạng internet.

Điều 4. Kê khai, thu, nộp phí

1. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai phí thu được theo hướng dẫn Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; nộp 40% tổng số tiền phí vào ngân sách nhà theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước.

2. Chậm nhất là ngày 05 tháng sau, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.

Điều 5. Quản lý và sử dụng phí

Tổ chức thu phí được trích để lại 60% trên tổng số tiền phí thu được để chi dùng cho các nội dung sau:

1. Chi tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công theo định mức và chế độ hiện hành; các khoản đóng góp theo qui định đối với người lao động như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn (trừ chi phí tiền lương cho cán bộ, công chức đã hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo chế độ quy định); chi tiền công cho việc xử lý, cập nhật dữ liệu trong danh mục thu phí và các hoạt động chuyên môn trực tiếp phục vụ cung cấp thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ;

2. Chi phí phục vụ thực hiện công việc thu phí như: văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện, nước, công tác phí, công vụ phí; in (mua) tờ khai, giấy phép, các loại ấn chỉ khác theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành;

3. Chi phí mua nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ công tác bảo quản, sử dụng thông tin, dữ liệu (máy móc, thiết bị bảo quản, vật tư, hoá chất); chi phí liên quan đến việc tiếp nhận, thu thập, xử lý thông tin, dữ liệu; bảo quản; xây dựng phần mềm, công cụ tra cứu và tổ chức sử dụng tư liệu phục vụ cho việc thu phí;

4. Chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ thực hiện công việc thu phí;

5. Chi khác liên quan đến thực hiện công việc thu phí.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017

2. Bãi bỏ Thông tư số 49/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tư liệu đo đạc - bản đồ.

3. Các nội dung khác liên quan đến thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số /2016/NĐ-CP ngày /2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số /2016/TT-BTC ngày tháng năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn in, phát hành, quản lý và sử dụng chứng từ thu phí, lệ phí và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU

Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ

(Kèm theo Thông tư số ..../20..../TT-BTC ngày .../...../2016 của Bộ Tài chính)

Số tt	Loại tư liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
I	**Bản đồ in trên giấy**			Không phân biệt công nghệ in
1	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 và lớn hơn	tờ	120.000	
2	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000	tờ	130.000	
3	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000	tờ	140.000	
4	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000 và nhỏ hơn	tờ	170.000	
5	Bản đồ hành chính Việt Nam	bộ	900.000	
6	Bản đồ hành chính cấp tỉnh	bộ	300.000	
7	Bản đồ hành chính cấp huyện	bộ	150.000	
II	**Bản đồ số dạng Vector**			
1	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000	mảnh	400.000	Nếu chọn lọc nội dung theo 7 lớp thông tin thì mức thu phí cho từng lớp như sau: a) Các lớp thông tin địa hình, dân cư, giao thông, thuỷ hệ: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2; b) Các lớp cơ sở toán học, địa giới, thực vật: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh
2	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000	mảnh	440.000	
3	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000	mảnh	670.000	
4	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000	mảnh	760.000	
5	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000	mảnh	950.000	
6	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000	mảnh	2.000.000	
7	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/250.000	mảnh	3.500.000	
8	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.000	mảnh	5.000.000	
9	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1.000.000	mảnh	8.000.000	
10	Bản đồ hành chính Việt Nam	mảnh	4.000.000	
11	Bản đồ hành chính tỉnh	mảnh	2.000.000	
12	Bản đồ hành chính cấp huyện	mảnh	1.000.000	
13	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/2.000	mảnh	60.000	
14	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/5.000	mảnh	60.000	
15	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/10.000	mảnh	70.000	
16	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/25.000	mảnh	150.000	
17	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	mảnh	250.000	
18	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	mảnh	300.000	
19	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000	mảnh	350.000	
20	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000	mảnh	390.000	
III	**Bản đồ số dạng Raster**	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ		
IV	**Dữ liệu phim ảnh chụp từ máy bay**			
1	file chụp ảnh kỹ thuật số	File	250.000	
2	Phim quét độ phân giải 16 µm	File	250.000	
3	Phim quét độ phân giải 20 µm	File	200.000	
4	Phim quét độ phân giải 22 µm	File	150.000	

Số tt	Loại tư liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
5	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/2000	mảnh	60.000	
6	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/5000	mảnh	60.000	
7	Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1/10.000	mảnh	70.000	
8	Bình đồ ảnh số 1/25.000	mảnh	70.000	
9	Bình đồ ảnh số 1/50.000	mảnh	70.000	
V	**Giá trị điểm toạ độ**			
1	Cấp 0	Điểm	340.000	
2	Hạng I	Điểm	250.000	
3	Hạng II	Điểm	220.000	
4	Hạng III, hạng IV	Điểm	200.000	
5	Địa chính cơ sở	Điểm	200.000	
6	Địa chính	Điểm	120.000	
VI	**Giá trị điểm độ cao**			
1	Hạng I	Điểm	160.000	
2	Hạng II	Điểm	150.000	
3	Hạng III	Điểm	120.000	
4	Hạng IV	Điểm	110.000	
VII	**Giá trị điểm trọng lực**			
1	Điểm cơ sở	Điểm	200.000	
2	Điểm hạng I	Điểm	160.000	
3	Điểm tựa	Điểm	140.000	
4	Điểm chi tiết	Điểm	80.000	
VIII	**Ghi chú điểm toạ độ, độ cao, trọng lực**	tờ	20.000	
IX	**Cơ sở dữ liệu nền địa lý**			
1	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/2.000	mảnh	400.000	Nếu chọn lọc nội dung theo 7 lớp thông tin thì mức thu phí cho từng lớp như sau: a) Các lớp thông tin địa hình, dân cư, giao thông, thuỷ hệ: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2; b) Các lớp cơ sở toán học, địa giới, thực vật: thu bằng 1/7 mức thu theo mảnh
2	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/5.000	mảnh	500.000	
3	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/10.000	mảnh	850.000	
4	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/50.000	mảnh	1.500.000	
5	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/1.000.000	mảnh	8.000.000	
6	Mô hình số độ cao độ chính xác cao xây dựng bằng công nghệ quét lidar đóng gói theo mảnh 1/2000 hoặc 1/5000	mảnh	200.000	
7	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng	mảnh	80.000	

Số tt	Loại tư liệu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
	với khoảng cao đều 0.5 đến 5 mét đóng gói theo mảnh 1/2000 hoặc 1/5000			
8	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét đóng gói theo mảnh 1/10.000	mảnh	170.000	
9	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét, đóng gói theo mảnh 1/50.000	mảnh	2.550.000	
10	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh 1/50.000	mảnh	300.000	
11	Cơ sở dữ liệu địa danh	địa danh	20.000	